

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 8 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

| | | | | | | |
|------|-------|-------|---------------------|-------------------------|-------|-------|
| 1. C | 6. B | 11. B | 16. D | 21. isn't going to play | 26. A | 31. B |
| 2. A | 7. D | 12. C | 17. D | 22. will win | 27. A | 32. A |
| 3. B | 8. C | 13. C | 18. A | 23. were | 28. C | 33. B |
| 4. C | 9. A | 14. A | 19. B | 24. grew | 29. B | 34. A |
| 5. A | 10. D | 15. C | 20. are going to go | 25. made | 30. B | 35. D |

36. Unless it rains, I'll play basketball after school.

37. As their team isn't doing well, they might end up losing the match.

38. Because the taste of saraman curry is unique, it is a popular dish in the region.

39. Tom likes neither skiing nor ice-skating.

40. Many ethnic minority groups participated in the Việt Nam Ethnic Groups' Culture Day.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Trẻ em dân tộc thiểu số thường học cách làm việc ở độ tuổi_____.

A. mười hai

B. mười

C. sáu

Thông tin: "They learn to work from an early age, usually at six."

(Họ học cách làm việc từ khi còn nhỏ, thường là lúc sáu tuổi.)

Chọn C

2. A

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Con gái _____.

A. dệt quần áo

B. làm vườn

C. bắt cá

Thông tin: "Girls help look after the house, care for smaller children, weave clothing, and prepare food."

(Các cô gái giúp trông nhà, chăm sóc trẻ nhỏ, dệt quần áo và chuẩn bị thức ăn.)

Chọn A

3. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Con trai _____.

A. chuẩn bị thức ăn

B. chăn nuôi

C. làm việc nhà

Thông tin: “They grow crops, raise the family's livestock, and catch fish.”

(Họ trồng trọt, chăn nuôi gia súc và đánh bắt cá.)

Chọn B

4. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Trẻ em học các truyền thống thông qua _____.

A. công việc

B. âm nhạc

C. câu chuyện

Thông tin: “They also listen to adults talk about their work. This is how the elders pass on traditions and knowledge to their children.”

(Các em cũng lắng nghe người lớn nói về công việc của mình. Đây là cách người lớn truyền lại truyền thống và kiến thức cho con cháu.)

Chọn C

5. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Số trẻ em dân tộc thiểu số đi học thì _____.

A. tăng lên

B. giảm xuống

C. giữ nguyên

Thông tin: “Nowadays, more and more minority children are going to school.”

(Ngày nay, ngày càng có nhiều trẻ em dân tộc thiểu số được đến trường.)

Chọn A

Bài nghe:

Ethnic minority children might live the life different from that of most Kinh children. They spend some of their time helping their parents inside and outside the house. They learn to work from an early age, usually at

six. Girls help look after the house, care for smaller children, weave clothing, and prepare food. Boys learn to do what their fathers do. They grow crops, raise the family's livestock, and catch fish.

In the evening, the family often gathers round the open fire. Children listen to stories or legends of heroes from their grandparents. They also listen to adults talk about their work. This is how the elders pass on traditions and knowledge to their children.

Nowadays, more and more minority children are going to school. There, they meet children from other ethnic groups. They play new games and learn new things.

Tạm dịch:

Trẻ em dân tộc thiểu số có thể sống cuộc sống khác với hầu hết trẻ em người Kinh. Họ dành thời gian của họ để giúp đỡ cha mẹ trong và ngoài nhà. Họ học cách làm việc từ khi còn nhỏ, thường là lúc sáu tuổi. Các bé gái giúp trông nhà, chăm sóc trẻ nhỏ, dệt quần áo và chuẩn bị thức ăn. Các bé trai học cách làm những việc mà cha các em ấy làm. Họ trồng trọt, nuôi gia súc và đánh bắt cá.

Buổi tối, gia đình thường quây quần cùng nhau bên bếp lửa hồng. Trẻ em lắng nghe những câu chuyện hoặc truyền thuyết về các anh hùng từ ông bà của mình. Các em cũng lắng nghe người lớn nói về công việc của họ. Đây là cách những người lớn tuổi truyền lại truyền thống và kiến thức cho con cháu của họ.

Ngày nay, ngày càng có nhiều trẻ em dân tộc thiểu số được đến trường. Ở đó, các em được gặp những đứa trẻ từ những dân tộc khác. Họ chơi những trò chơi mới và học hỏi những điều mới từ nhau.

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. individual (adj): cá nhân

B. team (n): đội nhóm

C. water (n): nước

D. lonely (adj): một mình

Volleyball is a **team** sport played on both indoor and outdoor courts.

(Bóng chuyền là môn thể thao đồng đội được chơi trên cả sân trong nhà và ngoài trời.)

Chọn B

7. D

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

A. competing (v): thi đấu

B. competitor (n): đối thủ

C. compete (v): thi đấu

D. competitive (adj): cạnh tranh

Trước danh từ “games” cần tính từ.

He enjoys playing **competitive** games such as basketball and soccer.

(Anh ấy thích chơi các trò chơi mang tính cạnh tranh như bóng rổ và bóng đá.)

Chọn D

8. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. minor (adj): nhỏ

B. minorities (n): thiểu số

C. minority (n): thiểu số

D. minored (v): phụ

Cụm từ “ethnic minority groups” (các nhóm dân tộc thiểu số)

The exhibition shows how ethnic **minority** groups have helped our society.

(Triển lãm cho thấy các nhóm dân tộc thiểu số đã giúp đỡ xã hội chúng ta như thế nào.)

Chọn C

9. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. mountainous (adj): vùng núi

B. traditional (adj): truyền thống

C. minority (n): thiểu số

D. special (adj): đặc biệt

She grew up in a small village in the **mountainous** region.

(Cô lớn lên ở một ngôi làng nhỏ ở vùng núi.)

Chọn A

10. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. minority (n): thiểu số

B. tradition (n): truyền thống

C. ceremony (n): lễ kỉ niệm

D. diversity (n): sự đa dạng

Traveling allows us to explore the cultural **diversity** in different parts of our country.

(Du lịch cho phép chúng ta khám phá sự đa dạng văn hóa ở các vùng khác nhau của đất nước chúng ta.)

Chọn D

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. make (v): làm
- B. do (v): làm
- C. have (v): có
- D. go (v): đi

Cụm từ “do karate” (*tập võ karate*)

Are you going to **do** karate at the new martial arts studio in town?

(*Bạn có định tập karate tại phòng tập võ thuật mới trong thị trấn không?*)

Chọn B

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. tidied (v): dọn dẹp
- B. ended (v): kết thúc
- C. gave (v): đưa
- D. took (v): lấy

Cụm động từ “give up” (*từ bỏ*)

He **gave** up playing basketball because he didn't enjoy it anymore.

(*Anh ấy đã từ bỏ việc chơi bóng rổ vì anh ấy không còn thích nó nữa.*)

Chọn B

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. walk (v): đi bộ
- B. do (v): làm
- C. go (v): đi
- D. play (v): chơi

Cụm từ “go skiing” (*đi trượt tuyết*)

We **go** skiing every year as a family during our winter vacation.

(*Chúng tôi đi trượt tuyết hàng năm cùng gia đình trong kỳ nghỉ đông.*)

Chọn C

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Let's stop **off** at the market to buy some traditional costumes of the Thái people.

Cụm từ “stop off” (*ghé lại*)

(*Hãy ghé lại ở chợ để mua một số trang phục truyền thống của người Thái.*)

Chọn A

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. steamer (n): nồi hấp
- B. tradition (n): truyền thống
- C. houses (n): nhà
- D. architecture (n): kiến trúc

Stilt **houses** are popular among many ethnic minorities in Việt Nam.

(Nhà sàn được nhiều dân tộc thiểu số ở Việt Nam ưa chuộng.)

Chọn C

16. D

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will + Vo (nguyên thể).

If we **learn** about the farming practices of the Chăm people, we will understand more about their history.

(Nếu tìm hiểu về tập quán canh tác của người Chăm, chúng ta sẽ hiểu thêm về lịch sử của họ.)

Chọn D

17. D

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 1 với “Unless” (trừ khi): Unless + S + V(s/es), S + will + Vo (nguyên thể).

Unless the younger generation **cares** about their ethnic roots, cultural practices may disappear.

(Trừ khi thế hệ trẻ quan tâm đến nguồn gốc dân tộc của họ, nếu không các tập tục văn hóa có thể biến mất.)

Chọn D

18. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. but: nhưng
- B. for: vì
- C. and: và
- D. or: hoặc

Ethnic minority groups in Việt Nam have diverse cultural traditions, **but** they also share many common values.

(Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam có truyền thống văn hóa đa dạng nhưng cũng có nhiều giá trị chung.)

Chọn A

19. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. or: hoặc

B. so: vì vậy

C. yet: nhưng

D. nor: cũng không

The Tày people are proud of their traditions, **so** they always celebrate them.

(Người Tày rất tự hào về truyền thống của mình nên luôn tôn vinh những truyền thống đó.)

Chọn B

20. are going to go

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Thì tương lai gần diễn tả hành động có khả năng cao sẽ xảy ra trong tương lai, có dấu hiệu thể hiện sự chắc chắn hoặc có kế hoạch từ trước.

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai gần “this afternoon” (*chiều nay*) => Cấu trúc thì tương lai gần ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều “we”: S + are going to + Vo (nguyên thể).

We **are going to go** to the cultural museum this afternoon. We've already bought the tickets.

(*Chiều nay chúng ta sẽ đi bảo tàng văn hóa. Chúng tôi đã mua vé rồi.*)

Đáp án: are going to go

21. is not going to play

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Thì tương lai gần diễn tả hành động có khả năng cao sẽ xảy ra trong tương lai, có dấu hiệu thể hiện sự chắc chắn hoặc có kế hoạch từ trước.

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai gần “next weekend” (*cuối tuần sau*) => Cấu trúc thì tương lai gần ở dạng phủ định chủ ngữ số ít “Steve”: S + is + not + going to + Vo (nguyên thể).

Steve **is not going to play** football next week. He's hurt his leg.

(*Steve sẽ không chơi bóng đá vào tuần tới. Anh ấy bị thương ở chân.*)

Đáp án: is going to play

22. will win

Kiến thức: Tương lai đơn

Giải thích:

Thì tương lai đơn diễn tả dự đoán cá nhân.

Dấu hiệu thì hiện tại đơn “I think” (*tôi nghĩ*) => Cấu trúc thì tương lai đơn ở dạng khẳng định: S + will + Vo (nguyên thể).

I think our team **will win** the football match.

(Tôi nghĩ đội của chúng tôi sẽ thắng trận bóng đá.)

Đáp án: will win

23. were

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc câu tường thuật với động từ “said” (nói): S + said + (that) + S + V2/ed.

Tine said that the Dao people **were** very good at making traditional handicrafts.

(Tine nói người Dao rất giỏi làm các nghề thủ công truyền thống.)

Đáp án: were

24. grew

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc câu tường thuật dạng câu hỏi yes/no với động từ “asked” (hỏi): S + asked + if + S + V2/ed.

Liz asked if the Tày people **grew** fruits to earn their living.

(Liz hỏi người Tày có trồng cây ăn trái để kiếm sống không.)

Đáp án: grew

25. made

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc câu tường thuật dạng câu hỏi Wh- với động từ “asked” (hỏi): S + asked + Wh- + S + V2/ed.

Nam asked how the H'Mông people **made** their traditional costumes.

(Nam hỏi người H'Mông làm trang phục truyền thống như thế nào.)

Đáp án: made

26. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Alex Bliss đã tình nguyện tham gia sự kiện nào?

A. London Marathon

B. Thế vận hội

C. Nghiên cứu Ung thư Vương quốc Anh

Thông tin: “Volunteering at a big event like the London Marathon was a special experience for Alex Bliss.”

(Tham gia tình nguyện tại một sự kiện lớn như London Marathon là một trải nghiệm đặc biệt đối với Alex Bliss.)

Chọn A

27. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao Alex thích tình nguyện hơn là xem với tư cách khán giả?

- A. Cảm giác thú vị hơn
- B. Ít đông đúc hơn
- C. Anh ấy muốn gặp người chạy cuối cùng

Thông tin: “I will always prefer to volunteer at an event rather than just watch because it feels much more exciting.”

(Tôi luôn thích tham gia tình nguyện tại một sự kiện hơn là chỉ đứng xem vì cảm giác đó thú vị hơn nhiều.)

Chọn A

28. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Alex đã làm gì khi là tình nguyện viên?

- A. Chạy
- B. Chụp ảnh
- C. Cổ vũ

Thông tin: “As a Cheer Team Member for the 2015 London Marathon...”

(Với tư cách là Thành viên Đội Cổ vũ cho Giải Marathon Luân Đôn 2015, ...)

Chọn C

29. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Alex đã tình nguyện tham gia tổ chức nào?

- A. Hội Chữ thập đỏ
- B. Nghiên cứu Ung thư Vương quốc Anh
- C. Paula Radcliffe

Thông tin: “a male volunteer for Cancer Research UK...When I shouted out the names of the Cancer Research runners, it felt really nice to see how they reacted.”

(một nam tình nguyện viên cho Nghiên cứu Ung thư Vương quốc Anh...Khi tôi hét lên tên của những người tham gia Nghiên cứu Ung thư, tôi cảm thấy thực sự vui khi thấy phản ứng của họ)

Chọn B

30. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Alex đã cổ vũ cho ai trong cuộc thi London Marathon?

- A. Những người nổi tiếng

B. Vận động viên nghiên cứu ung thư

C. Tất cả những người chơi thể thao

Thông tin: “As a Cheer Team Member for the 2015 London Marathon, Alex cheered on the runners and collected donations. He said, “When I shouted out the names of the Cancer Research runners, it felt really nice to see how they reacted.”

(Với tư cách là Thành viên Đội Cổ vũ cho Giải Marathon Luân Đôn 2015, Alex đã cổ vũ cho các vận động viên chạy bộ và quyên góp tiền. Anh ấy nói, "Khi tôi hét lên tên của những người tham gia Nghiên cứu Ung thư, tôi thực sự cảm thấy rất vui khi thấy phản ứng của họ.")

Chọn B

Tạm dịch:

Tham gia tình nguyện tại một sự kiện lớn như London Marathon là một trải nghiệm đặc biệt đối với Alex Bliss. "Tôi thực sự rất vui khi được tham gia London Marathon và nghĩ rằng sẽ rất tuyệt nếu được giúp đỡ. Nếu được lựa chọn, tôi sẽ luôn thích tham gia tình nguyện tại một sự kiện hơn là chỉ đứng xem vì cảm thấy thú vị hơn nhiều", nói. Alex Bliss, nam tình nguyện viên của tổ chức Nghiên cứu Ung thư Vương quốc Anh.

Với tư cách là Thành viên Đội Cổ vũ cho Giải Marathon Luân Đôn 2015, Alex đã cổ vũ cho các vận động viên chạy bộ và quyên góp tiền. Anh ấy nói, "Khi tôi hét lên tên của những người tham gia Nghiên cứu Ung thư, tôi thực sự cảm thấy rất vui khi thấy phản ứng của họ." Anh ấy cũng chia sẻ sự phấn khích của mình khi xem tất cả các vận động viên, bao gồm cả những người nổi tiếng như Paula Radcliffe, khi họ chạy ngang qua trong cuộc chạy marathon. Anh ấy thậm chí còn nhìn thấy những người chạy cuối cùng và xe tải hỗ trợ ở cuối. Theo Alex, việc tham gia tình nguyện tại London Marathon không chỉ giúp anh tạo ra tác động tích cực mà còn mang lại trải nghiệm thú vị hơn so với việc làm khán giả.

31. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. go fishing: đi câu cá

B. fishing (v-ing): việc câu cá

C. fish (n): con cá

D. fishes (v): bắt cá

Trước và sau vị trí trống là V-ing “farming, producing” (trồng trọt, sản xuất) nên vị trí trống cũng cần một động từ ở dạng V-ing.

They earn a living by farming, **fishing** and producing handicraft products.

(Họ kiếm sống bằng nghề trồng trọt, đánh cá và sản xuất các sản phẩm thủ công.)

Chọn B

32. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. groups (n): nhóm
- B. persons (n): con người
- C. religions (n): vùng
- D. nature (n): thiên nhiên

The Khmer live harmoniously with other ethnic **groups** in the Mekong Delta,
(Họ kiếm sống bằng nghề trồng trọt, đánh cá và sản xuất các sản phẩm thủ công....)

Chọn A

33. B

Kiến thức: Mạo từ/ Đại từ

Giải thích:

- A. the: mạo từ xác định
- B. their: tính từ sở hữu đứng trước danh từ (của họ)
- C. its: tính từ sở hữu đứng trước danh từ (của nó)
- D. a: một

The temples are not only places for the Khmer to practise **their** religion.
(Các ngôi chùa không chỉ là nơi để người Khmer thực hành tôn giáo của họ.)

Chọn B

34. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. language (n): ngôn ngữ
- B. letters (n): thư
- C. reports (n): báo cáo
- D. stories (n): câu chuyện

There, they learn about Buddhism, and to read and write the Khmer **language**.
(Ở đó, họ học về Phật giáo, đọc và viết tiếng Khmer.)

Chọn A

35. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. singing (v): hát
- B. eating (v): ăn
- C. work (v): làm việc
- D. dances (n): điệu nhảy

They learn basic knowledge of their traditional culture - folk tales, songs, and **dances**.

(Họ học những kiến thức cơ bản về văn hóa truyền thống của họ - những câu chuyện dân gian, những bài hát và điệu múa.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh:

There are about 1.3 million Khmer people living in the southern provinces of Soc Trang, Tra Vinh, and Can Tho. They earn a living by farming, (31) **fishing** and producing handicraft products. The Khmer live harmoniously with other ethnic (32) **groups** in the Mekong Delta, while keeping their unique culture and lifestyle.

The Khmer are Buddhists. There is a temple in every village. The temples are not only places for the Khmer to practise (33) **their** religion. They are the village schools too. At the age of 12, Khmer boys come to live and study in a temple for several years before they become adults. There, they learn about Buddhism, and to read and write the Khmer (34) **language**. They also learn how to behave towards their grandparents, parents, teachers, old people, and others in their community. They learn basic knowledge of their traditional culture - folk tales, songs, and (35) **dances**.

Tạm dịch:

Có khoảng 1,3 triệu người Khmer sống ở các tỉnh phía Nam Sóc Trăng, Trà Vinh và Cần Thơ. Họ kiếm sống bằng nghề trồng trọt, (31) **đánh cá** và sản xuất các sản phẩm thủ công. Người Khmer sống hòa thuận với các (32) **nhóm** dân tộc khác ở đồng bằng sông Cửu Long nhưng vẫn giữ được nền văn hóa và lối sống độc đáo của họ.

Người Khmer theo đạo Phật. Mỗi làng đều có một ngôi chùa. Những ngôi chùa không chỉ là nơi để người Khmer thực hành tôn giáo (33) **của họ**. Họ cũng là những trường làng. Ở tuổi 12, các cậu bé người Khmer đến sống và học tập tại một ngôi chùa vài năm trước khi trưởng thành. Ở đó, họ học về Phật giáo, đọc và viết (34) **tiếng** Khmer. Các em cũng học cách cư xử với ông bà, cha mẹ, thầy cô, người già và những người khác trong cộng đồng. Họ học những kiến thức cơ bản về văn hóa truyền thống của họ - những câu chuyện dân gian, những bài hát, và (35) **điệu múa**.

36.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc viết câu điều kiện loại 1 với “Unless” (trừ khi): Unless + S + V(s/es), S + will / can + Vo (nguyên thể).

Unless = If + S + not.

If it doesn't rain, I'll play basketball after school.

(Nếu trời không mưa, tôi sẽ chơi bóng rổ sau giờ học.)

Đáp án: **Unless it rains, I'll play basketball after school.**

(Trừ khi trời mưa, tôi sẽ chơi bóng rổ sau giờ học.)

37.

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

- Cụm động từ “end up”: kết thúc
- Theo sau “end up” cần một động từ ở dạng V-ing.

As their team isn't doing well, they might lose the match at the end.

(Vì đội của họ thi đấu không tốt nên cuối cùng họ có thể thua trận đấu.)

Đáp án: **As their team isn't doing well, they might end up losing the match.**

(Vì đội của họ thi đấu không tốt nên cuối cùng họ có thể thua trận đấu.)

38.

Kiến thức: Mệnh đề nguyên nhân

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “so” (vì vậy): S + V, so + S + V.

Because of its unique taste, saraman curry is a popular dish in the region.

(Vì hương vị độc đáo nên cà ri saraman là món ăn phổ biến trong vùng.)

Đáp án: **Because the taste of saraman curry is unique, it is a popular dish in the region.**

(Vì hương vị của cà ri saraman rất độc đáo nên nó là món ăn phổ biến trong vùng.)

39.

Kiến thức: Cặp liên từ

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “neither...nor” (cả hai đều không): S + V + neither + A + nor + B.

Tom doesn't like skiing. He doesn't like ice-skating as well.

(Tom không thích trượt tuyết. Anh ấy cũng không thích trượt băng.)

Đáp án: **Tom likes neither skiing nor ice-skating.**

(Tom không thích trượt tuyết và trượt băng.)

40.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

join = participate + in: tham gia.

Many ethnic minority groups joined the Việt Nam Ethnic Groups' Culture Day.

(Nhiều dân tộc thiểu số tham gia Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam.)

Đáp án: **Many ethnic minority groups participated in the Việt Nam Ethnic Groups' Culture Day.**

(Nhiều dân tộc thiểu số tham gia Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam.)